

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Xuân Trường
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm HKI	1506	538	479	489
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1338	88.66%	86.64%	91.21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	127	9.11%	9.39%	6.75%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	37	2.04%	3.76%	1.64%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	4	0.19%	0.21%	0.41%
II	Số học sinh chia theo học lực HKI	1506	538	479	489
1	Giỏi - Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	363	18.40%	24.22%	30.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	829	54.83%	54.07%	56.24%
3	Trung bình – Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	291	25.46%	19.00%	12.88%
4	Yếu – Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23	1.30%	2.71%	0.61%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	31	1	7	23



1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	31	1	7	23
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	489	0	0	489
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	798/1503	286/538	254/477	258/488
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	0	0	2

Xuân Trường, ngày 15 tháng 4 năm 2023.



Phạm Văn Châu

